

Thứ ba, ngày 23 tháng 5 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm gần 5 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/5/2023		●	
Tuần 22/5-26/5/2023		●	
Tháng 05/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng từ khi mở cửa, chỉ số đóng cửa tại mốc 1065.84 điểm, giảm gần 5 điểm so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu đà tăng là ngành Bảo hiểm và Hàng & dịch vụ công nghiệp. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản thị trường tương đương với mức trung bình các phiên giao dịch gần nhất. Thị trường vẫn duy trì xu hướng biến động trong vùng 1060-1080 điểm.

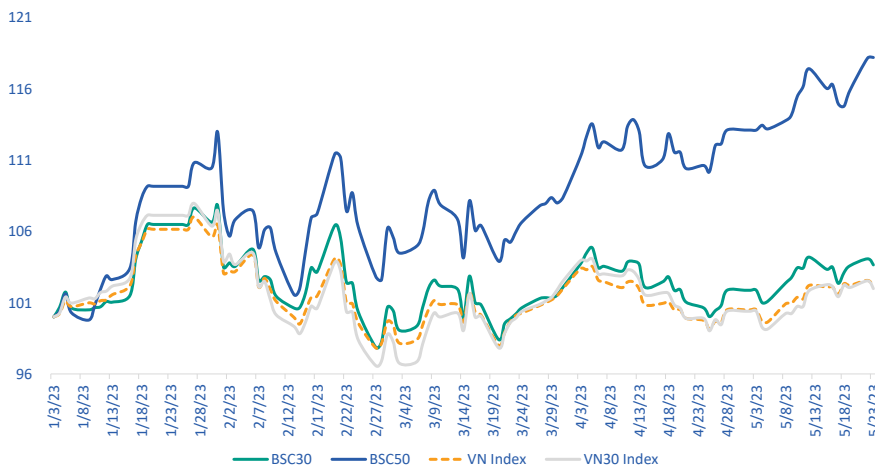
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/5/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-4.79** điểm, đóng cửa **1065.85** điểm. HNX-Index **-0.11** điểm, đóng cửa **215.79** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+0.48)**, **PGV (+0.3)**, **ACB (+0.25)**, **REE (+0.18)**, **BVH (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.72)**, **BID (-0.7)**, **VNM (-0.63)**, **MSN (-0.57)**, **VHM (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,842** tỷ đồng, tăng **7.58%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,861 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.81 điểm. Thị trường có **139** mã tăng, 37 mã tham chiếu, **266** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-604.97** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-126.22 tỷ)**, **MSN (-125.94 tỷ)**, **VND (-106.05 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.42** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1065.85**
Giá trị: 11842.44 tỷ **-4.79 (-0.44%)**
Khối ngoại (ròng): -604.97 tỷ

HNX-INDEX **215.79**
Giá trị: 1670.14 tỷ **-0.11 (-0.05%)**
Khối ngoại (ròng): 1.42 tỷ

UPCOM-INDEX **81.00**
Giá trị: 566.3 tỷ **-0.21 (-0.26%)**
Khối ngoại (ròng): -4.85 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	72.0	-0.11%
Giá vàng	1,959	-0.65%
Tỷ giá USD/VND	23,670	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,348	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	16,961	0.28%
LS liên NH 1 tháng	4.7%	-0.02%
LS TPCP 5 năm	2.6%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
POW	35.27	VNM	-126.22
VRE	28.05	MSN	-125.94
VIC	23.42	VND	-106.05
SSI	14.23	HPG	-58.21
PNJ	11.17	CTG	-48.95

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
PTKT	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Danh mục BSC30	Trang 7
Danh mục BSC50	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/5

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 22/5, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 7/2023 tăng 41 US cent tương đương 0.5% lên 75.99USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 6/2023 tăng 44 US cent tương đương 0.6% lên 71.99 USD/thùng, trong khi giá dầu WTI kỳ hạn tháng 7/2023 tăng 0.5% lên 72.05 USD/thùng.
- Giá dầu tăng cùng với giá xăng tại Mỹ tăng và dự báo nhu cầu dầu trong nửa cuối năm 2023 tăng, trong khi nguồn cung từ Canada và OPEC+ mấy tuần gần đây giảm. Tuy nhiên, giá dầu được kiểm soát bởi đồng USD tăng và thị trường chờ đợi thông tin về các cuộc đàm phán trần nợ của Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,974.9 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 6/2023 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,977.1 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, do những bình luận từ 2 quan chức của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ gây áp lực lên vàng thời không mang lại lãi suất, trong khi thị trường tìm kiếm sự rõ ràng hơn xung quanh các cuộc đàm phán trần nợ của Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Đại Liên giảm 2.7% xuống 716 CNY (103.59 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6/2023 trên sàn Singapore giảm 3.4% xuống 101.8 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 15/5/2023.
- Giá thép và các nguyên liệu sản xuất thép bao gồm quặng sắt đều giảm, do lo ngại về lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc suy giảm kéo dài.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2023 trên sàn London tăng 41 USD tương đương 1.6% lên 2,629 USD/tấn, sau khi tăng lên mức cao nhất 12 năm (2,641 USD/tấn) trong đầu phiên giao dịch.

Thị trường chứng khoán thế giới

	23/5	% 23/5	22/5	% 22/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1065.85	-0.45%	1070.64	1.79%	-0.01%	1.03%
S&P 500			4192.63	0.02%	1.36%	1.52%
HDTL S&P500	4202.25	-0.07%	4205.00	7.47%	1.92%	1.09%
Shang-hai	3246.24	-1.52%	3296.47	3.10%	-1.36%	-4.33%
Euro Stoxx	4366.92		4385.63	15.07%	1.19%	-0.95%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

REE_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: ở trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vượt ngưỡng 70

Nhận định: REE có một phiên tăng giá vượt đường MA100 cùng với thanh khoản bùng nổ vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Cổ phiếu có thể đã xác nhận điểm break out trong phiên giao dịch hôm nay. Ngoài ra, các chỉ báo hiện đang cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường MA20, MA50 và MA100. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 61.45, chốt lãi tại ngưỡng 70.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống ngưỡng 58.0.



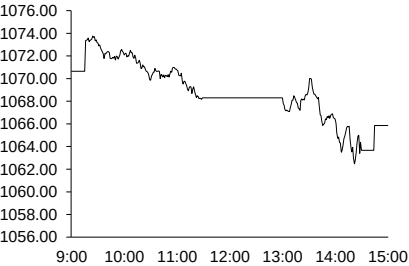
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	0.99%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.36%
Hóa chất	0.27%
Y tế	0.26%
Dầu khí	0.25%
Dịch vụ tài chính	0.06%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.03%
Xây dựng và Vật liệu	-0.25%
Bất động sản	-0.33%
Công nghệ Thông tin	-0.41%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.44%
Ngân hàng	-0.46%
Ô tô và phụ tùng	-0.49%
Du lịch và Giải trí	-0.56%
Bán lẻ	-0.64%
Tài nguyên Cơ bản	-0.76%
Thực phẩm và đồ uống	-1.20%
Truyền thông	-5.12%

Hình 1

HSX-Index Intraday

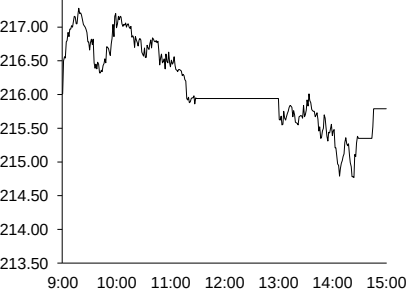


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

[Nguồn: BSC, PTKT Itrade](#)

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/5/2023	CTD	64.6	72	61	66	11	2.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/4/23	VGT	11.6	13.5	10.65	11.6	26	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/3/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.7	77	2.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2023	DDV	8.6	10	8	9.5	82	10.47%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

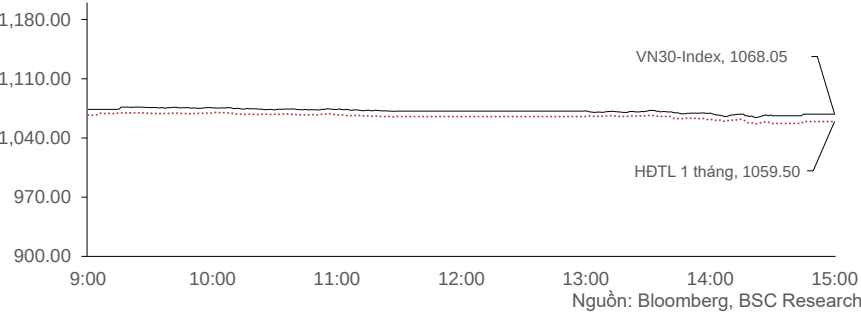
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích:		Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	0	3.87%	0.00%	3.87%	49
Cổ phiếu đã chốt	252	232	6.97%	-7.45%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1052.20	-0.55%	-15.85	117.1%	89	12/21/2023	214
VN30F2307	1057.00	-0.50%	-11.05	53.3%	512	7/20/2023	60
VN30F2306	1059.50	-0.54%	-8.55	14.8%	177,724	6/15/2023	25
VN30F2309	1052.10	-0.78%	-15.95	40.5%	52	9/21/2023	123

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -5.69 điểm xuống 1068.05 điểm, biên độ dao động 13.04 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VNM, VPB, HPG, và FPT đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm từ cuối phiên sáng và kết phiên trong sắc đỏ với số lượng mã giảm chiếm áp đảo. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPOW2210	6/6/2023	14	1:1	217,800	39.34%	1,400	800	9.59%	805	0.99	111,612	13,000	13,650
CACB2208	9/5/2023	105	4:1	176,600	35.43%	1,100	1,330	4.72%	1,134	1.17	25,900	21,500	25,350
CHPG2227	11/1/2023	162	2:1	1,720,900	48.65%	1,100	2,190	0.92%	1,790	1.22	19,589	20,500	21,700
CMBB2213	6/6/2023	14	3:1	754,400	38.98%	2,800	600	0.00%	607	0.99	26,140	17,000	18,750
CHPG2225	6/6/2023	14	3:1	245,900	48.65%	2,300	1,660	0.00%	1,576	1.05	98,100	17,000	21,700
CMWG2302	11/9/2023	170	6:1	800,500	44.05%	1,100	300	0.00%	251	1.20	22,200	50,000	38,250
CFPT2303	11/9/2023	170	10:1	248,400	24.16%	2,240	650	0.00%	446	1.46	94,500	86,000	82,000
CSTB2303	11/9/2023	170	2:1	213,900	49.36%	1,100	3,850	-1.28%	3,729	1.03	50,700	22,000	27,950
CFPT2212	6/6/2023	14	10:1	139,600	24.16%	1,850	1,180	-1.67%	1,211	0.97	88,200	70,000	82,000
CSTB2224	9/5/2023	105	2:1	31,200	49.36%	1,640	4,390	-2.23%	4,240	1.04	103,200	20,000	27,950
CVPB2301	9/27/2023	127	4:1	160,700	38.50%	2,100	790	-2.47%	450	1.75	44,520	19,800	19,550
CHPG2306	11/9/2023	170	3:1	727,300	48.65%	1,970	1,140	-2.56%	1,306	0.87	23,300	20,000	21,700
CTCB2214	6/6/2023	14	3:1	576,300	44.03%	1,800	1,100	-3.51%	1,154	0.95	51,200	27,000	30,350
CSTB2225	11/1/2023	162	2:1	962,500	49.36%	2,600	4,460	-3.88%	4,256	1.048	108,400	20,500	27,950
CVHM2216	8/31/2023	100	8:1	985,400	39.71%	1,000	220	-4.35%	239	0.92	16,453	62,000	53,700
CVPB2214	9/5/2023	105	4:1	696,400	38.50%	1,650	990	-4.81%	815	1.21	42,040	17,000	19,550
CVRE2220	9/5/2023	105	4:1	496,400	43.53%	2,500	590	-4.84%	449	1.32	34,380	30,000	27,700
CVRE2216	8/31/2023	100	4:1	1,131,900	43.53%	1,700	300	-6.25%	360	0.83	31,020	31,000	27,700
CFPT2210	8/31/2023	100	10:1	776,400	24.16%	1,300	290	-9.38%	172	1.68	29,260	90,000	82,000
CMWG2214	9/5/2023	105	10:1	487,900	44.05%	2,500	260	-10.34%	122	2.13	20,880	46,500	38,250
Tổng				11,550,400	40.81%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/5/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 27.67%. Giá trị giao dịch tăng 65.55%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 27.67%.
- CMSN2214, CMWG2213, CACB2301, và CSTB2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2225, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	52.60	0.96	0.48	2.02MLN
PGV	25.00	4.38	0.30	59700
ACB	25.35	1.20	0.25	21.72MLN
REE	62.60	3.30	0.18	1.05MLN
BVH	44.60	1.83	0.15	830100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	93.20	-1.58	-1	435400.00
BID	43.85	-1.24	-1	753500
VNM	67.00	-1.76	-1	2.94MLN
MSN	70.40	-2.22	-1	2.30MLN
VHM	53.70	-0.74	0	1.16MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

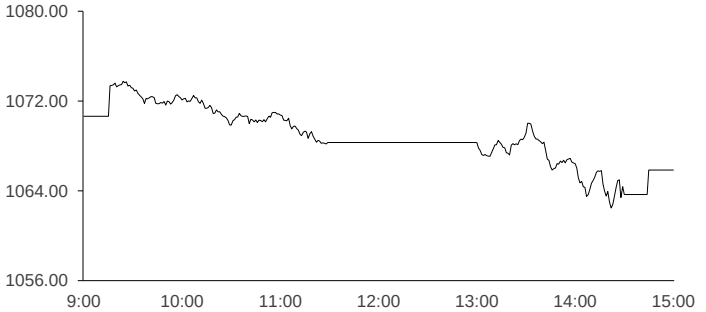
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EVG	4.76	6.97	0.02	6.46MLN
ST8	21.65	6.91	0.01	299000
NHA	17.35	6.77	0.01	915900
L10	20.65	6.72	0.00	100
QBS	2.89	6.64	0.00	3.19MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	93.20	-1.58	-0.72	435400
BID	43.85	-1.24	-0.70	753500
VNM	67.00	-1.76	-0.63	2.94MLN
MSN	70.40	-2.22	-0.57	2.30MLN
VHM	53.70	-0.74	-0.44	1.16MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	29.50	2.79	0.31	11.85MLN
HHC	95.50	5.88	0.08	300
IDJ	14.70	2.08	0.07	6.84MLN
TNG	19.90	2.58	0.05	1.91MLN
DVM	16.30	6.54	0.04	667900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTP	35.40	-8.76	-0.28	2100
HUT	17.10	-2.29	-0.22	1.92MLN
THD	39.80	-0.75	-0.17	7400
NVB	13.50	-0.74	-0.08	84100
PGS	25.60	-4.83	-0.07	300

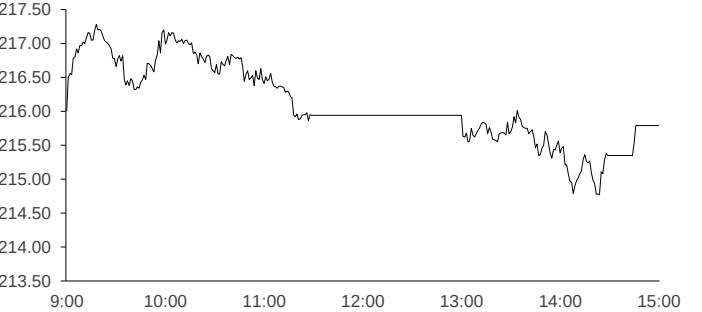
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HJS	36.40	10.0	0.02	1100
NHC	27.90	9.8	0.01	100
THS	13.50	9.8	0.00	100
VMS	14.90	9.6	0.01	100
NBW	27.80	9.5	0.01	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

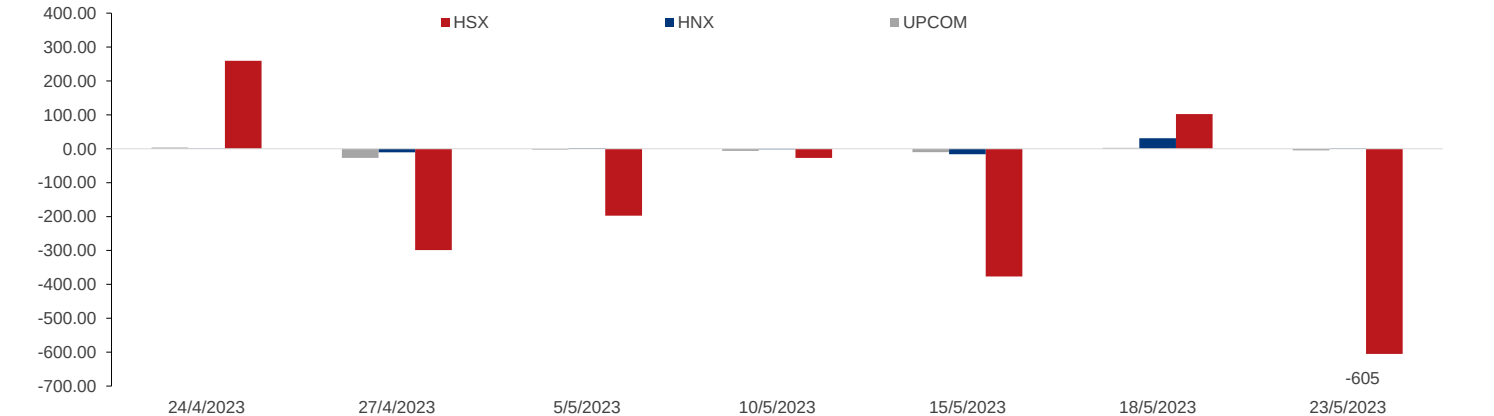
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CJC	24.30	-10.00	0.00	100
KST	12.80	-9.86	-0.01	2700
EBS	10.20	-9.73	-0.01	300
DAE	17.00	-9.57	0.00	400
VTH	6.90	-9.21	0.00	1000

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

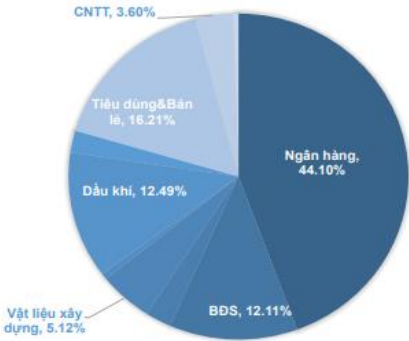
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	92.8	-0.3%	0.9	19,095	2.3	7,311	12.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	43.9	-1.2%	1.0	9,644	1.4	4,208	10.4	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.6	-0.8%	1.2	5,706	6.2	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	30.4	-0.5%	1.4	4,641	5.5	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.8	-0.5%	1.4	3,696	6.1	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	28.0	-0.7%	1.3	2,291	21.0	4,640	6.0	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	16.4	-0.6%	1.1	2,852	1.9	4,603	3.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	26.9	-1.6%	1.7	896	10.2	4,880	5.5	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	39.3	0.0%	1.7	564	3.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	37.4	-1.6%	1.6	729	2.1	1,217	30.7		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.7	-0.9%	1.0	5,486	12.9	1,916	11.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	53.7	-0.7%	0.9	10,167	2.7	1,896	28.3	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.7	-0.7%	1.2	2,737	4.1	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	29.2	-1.4%	0.4	910	2.3	1,576	18.5	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	32.6	-2.1%	1.5	544	2.1	2,557	12.7	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.4	2.0%	1.5	849	5.3	14,120	3.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	31.9	1.8%	1.3	542	3.6	6,793	4.7	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.9	1.5%	0.8	549	2.5	2,625	9.1	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	93.2	-1.6%	0.8	7,756	1.8	2,292	40.7	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.5	-0.7%	1.1	2,072	0.9	1,340	28.0	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	29.5	2.8%	1.3	613	15.0	993	29.7	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	23.8	0.8%	1.6	575	6.7	7,698	3.1	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.7	0.4%	1.2	1,390	7.6	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	67.0	-1.8%	1.2	6,088	8.6	2,605	25.7	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	70.4	-2.2%	1.1	4,358	7.1	3,456	20.4	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	38.3	-0.8%	1.3	2,434	2.5	7,475	5.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.2	0.1%	0.7	1,030	2.0	2,965	24.4	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	57.0	0.0%	1.2	454	0.7	12,800	4.5	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	49.6	-0.2%	0.7	650	0.7	7,059	7.0	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	82.0	-0.6%	0.8	3,937	2.3	5,901	13.9	91,900	49.0%	Link

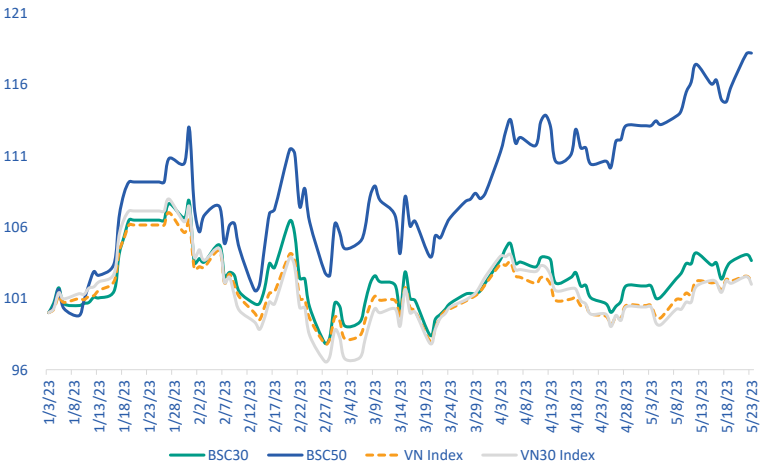
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-0.41%	0.04%	-0.45%	-0.53%
1 tuần	0.14%	1.62%	-0.01%	-0.15%
1 tháng	2.58%	7.05%	2.20%	2.09%
3 tháng	1.24%	8.73%	1.16%	1.63%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	27.9	-0.2%	1.2	5,830	4.9	3,520	7.9	1.2	27.6%	16.1%
ACB	Ngân hàng	25.4	1.2%	1.1	3,723	23.9	4,304	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	19.5	0.3%	0.9	2,133	1.5	3,149	6.2	1.3	19.6%	22.6%
LPB	Ngân hàng	14.1	-1.1%	1.5	1,056	3.6	2,732	5.1	1.0	4.4%	19.9%
VIB	Ngân hàng	21.3	-1.4%	1.3	1,952	5.2	4,163	5.1	1.4	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	16.5	1.5%	2.1	871	32.9	489	33.6	1.4		4.8%
TPB	Ngân hàng	23.7	-0.4%	1.1	1,630	4.3	4,030	5.9	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	22.9	-0.2%	1.7	1,489	20.3	1,120	20.4	1.5		7.9%
CII	Xây dựng	16.3	0.9%	1.8	178	6.7	218	74.7	0.8	10.1%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.2	-1.5%	2.1	145	1.4	791	16.7	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	66.0	4.1%	1.9	212	2.7	184	358.8	0.6	48.5%	0.2%
HHV	Xây dựng	13.8	-1.4%	1.7	184	5.0	966	14.2	0.6	2.0%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.0	0.8%	2.1	107	6.8	781	16.6	1.0	3.4%	5.9%
BCM	KCN	76.7	-1.4%	0.9	3,452	0.2	1,170	65.5	4.7	2.8%	8.1%
HUT	KCN	17.1	-2.3%	1.5	259	1.4	162	105.7	1.5	1.9%	1.4%
PHR	KCN	43.5	0.3%	1.4	256	1.4	6,039	7.2	1.7	15.3%	24.1%
SZC	KCN	33.3	-1.5%	1.8	145	1.2	1,323	25.1	2.2	2.9%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.0	-1.2%	2.1	415	10.4	(1,754)		0.9	16.9%	-9.6%
HT1	Vật liệu	14.2	-1.4%	1.5	236	0.3	386	36.8	1.1	3.3%	2.9%
NKG	Vật liệu	15.1	-1.0%	2.3	173	3.4	(2,586)		0.8	11.9%	-11.8%
PTB	Vật liệu	47.0	1.7%	1.0	139	1.5	6,017	7.8	1.2	13.8%	19.5%
KSB	Vật liệu	25.9	-0.6%	1.7	86	2.7	1,393	18.6	1.0	4.5%	5.6%
NVL	BDS	13.2	-1.1%	1.0	1,119	8.9	362	36.4	0.7	6.1%	1.9%
DXG	BDS	14.1	-1.4%	2.2	373	9.5	(240)		0.9	20.3%	-1.6%
HDC	BDS	34.3	-1.7%	1.4	161	1.2	3,157	10.9	2.0	1.7%	20.9%
DIG	BDS	20.6	0.5%	2.5	546	19.5	262	78.7	1.8	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.1	-0.7%	2.1	154	1.4	1,662	8.5	0.9	5.9%	11.2%
BSR	Dầu khí	16.7	0.0%	1.6	2,251	5.1	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	20.7	-0.5%	1.3	291	3.2	2,740	7.6	1.1	16.0%	15.4%
PLC	Săm lốp	36.4	0.3%	1.8	128	0.6	1,355	26.9	2.3	1.1%	8.2%
DRC	Tiện ích	21.3	0.0%	1.3	110	0.3	2,246	9.5	1.3	8.7%	14.4%
REE	Tiện ích	62.6	3.3%	0.8	1,112	2.8	6,714	9.3	1.6	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	14.3	-1.4%	1.8	529	8.0	10	1432.0	1.0	12.0%	0.1%
NT2	Tiện ích	32.8	-0.9%	0.8	411	1.0	3,245	10.1	2.1	15.8%	20.9%
HDG	Tiện ích	35.1	-0.3%	1.5	373	1.8	4,718	7.4	1.5	21.4%	22.6%
PC1	Tiện ích	28.8	-1.5%	1.3	339	1.7	1,257	22.9	1.5	7.9%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.3	-0.9%	1.1	228	1.6	956	17.1	1.7	46.5%	5.7%
BCG	Dầu khí	8.7	-0.7%	2.1	201	2.0	220	39.2	0.7	1.8%	1.5%
SAB	Bán lẻ	159.0	-1.1%	0.2	4,433	1.0	7,649	20.8	4.2	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	44.5	0.0%	0.5	691	0.4	4,226	10.5	1.8	19.2%	17.5%
FRT	Bán lẻ	62.7	-0.5%	1.4	323	1.1	1,863	33.7	3.7	29.4%	11.5%
DGW	Bán lẻ	33.8	-1.0%	1.7	246	1.7	3,397	10.0	2.2	22.2%	24.7%
DBC	Bán lẻ	19.2	5.2%	2.0	202	7.5	(1,339)		1.1	6.0%	-7.2%
PET	Bán lẻ	24.7	2.7%	2.4	106	3.0	1,026	24.0			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.4	2.7%		152	3.5	1,409	17.3	1.9	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	32.4	-0.6%	1.6	188	1.5	4,368	7.4	1.4	6.1%	20.1%
VSC	Logistics	27.9	0.7%	0.5	147	0.3	2,087	13.3	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	38.8	-0.9%	1.1	119	1.5	9,072	4.3	1.1	8.4%	34.4%
CTR	Công nghệ	70.9	2.8%	1.3	353	1.0	4,040	17.5	4.6	10.8%	29.3%
TNG	Dệt may	19.9	2.6%	1.8	91	1.6	2,879	6.9	1.3	15.8%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
24	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
26	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
27	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
29	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
30	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
33	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
36	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
39	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
42	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
43	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639